



## CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - BÌNH TÂY

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018  
đã được soát xét

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT  
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

**Địa chỉ ĐKKD:** 29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881

**Địa chỉ giao dịch:** 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 34



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

### Khái quát

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 09 tháng 07 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty: Số 08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

#### Hội đồng Quản trị:

Ông Văn Thanh Liêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Hải	Thành viên
Ông Đinh Văn Thuận	Thành viên
Ông Võ Đăng Lạng	Thành viên
Ông Văn Thảo Nguyên	Thành viên
Ông Phạm Tấn Lợi	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Xuân Hải	Tổng Giám đốc
Ông Văn Thảo Nguyên	Phó tổng Giám đốc

#### Ban kiểm soát:

Ông Văn Bá Nam	Trưởng ban kiểm soát
Ông Đàm Phan Liêm	Thành viên
Bà Bùi Thị Thái Hà	Thành viên

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

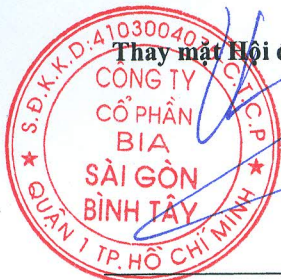
### Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



**Thay mặt Hội đồng Quản trị**

**Văn Thanh Liêm**  
**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Ngày 17 tháng 09 năm 2018

4-C.T.  
Y  
CỦ HẠN  
VĂN  
TOÁN  
OÁN  
T  
CHÍ M

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây, được lập ngày 17/09/2018, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị**

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Chủ tịch Hội đồng thành viên**



**Nguyễn Thị Lan**

Chúng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0167-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 09 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>338.536.020.624</b>	<b>376.281.459.834</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>72.172.290.366</b>	<b>77.227.086.467</b>
1. Tiền	111		56.172.290.366	31.227.086.467
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	46.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.2	<b>20.000.000.000</b>	<b>39.500.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	39.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>73.270.554.408</b>	<b>101.213.111.171</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	57.302.427.990	74.215.443.033
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	11.015.287.320	5.877.120.775
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	19.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	7.259.609.898	3.927.318.163
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(2.306.770.800)	(2.306.770.800)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.8	<b>172.535.278.468</b>	<b>157.072.747.248</b>
1. Hàng tồn kho	141		172.535.278.468	157.072.747.248
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>557.897.382</b>	<b>1.268.514.948</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	370.274.702	922.691.867
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	187.622.680	345.823.081
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>1.892.473.461.349</b>	<b>1.716.035.990.125</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		<b>266.000.000</b>	<b>266.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	266.000.000	266.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>1.144.525.751.151</b>	<b>702.105.511.046</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.068.340.348.549	625.022.613.240
- Nguyên giá	222		1.965.802.121.075	1.473.555.350.439
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(897.461.772.526)	(848.532.737.199)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	76.185.402.602	77.082.897.806
- Nguyên giá	228		84.631.024.990	84.631.024.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.445.622.388)	(7.548.127.184)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		<b>80.203.326.669</b>	<b>456.124.071.149</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	80.203.326.669	456.124.071.149
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.2	<b>558.378.812.723</b>	<b>493.741.128.869</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		484.511.962.723	419.874.278.869
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		73.866.850.000	73.866.850.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>109.099.570.806</b>	<b>63.799.279.061</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	87.611.691.687	46.808.589.766
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		33.387.089	66.256.624
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		21.454.492.030	16.924.432.671
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.231.009.481.973</b>	<b>2.092.317.449.959</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>721.607.367.608</b>	<b>579.133.151.762</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>339.303.366.762</b>	<b>310.274.058.026</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	37.978.169.148	87.757.025.703
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	24.539.106.374	19.761.555.334
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	123.711.894.652	123.652.190.631
4. Phải trả người lao động	314		6.303.805.229	9.349.593.606
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	2.347.787.148	678.054.244
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1.070.955.758	5.944.060.078
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	122.727.485.534	44.980.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.624.162.919	18.151.578.430
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		<b>382.304.000.846</b>	<b>268.859.093.736</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	859.500.000	209.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	381.444.500.846	268.649.593.736
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>1.509.402.114.365</b>	<b>1.513.184.298.197</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.19	<b>1.509.402.114.365</b>	<b>1.513.184.298.197</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		565.762.360.000	565.762.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		565.762.360.000	565.762.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		478.206.465.337	457.938.198.524
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		465.433.289.028	489.483.739.673
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		396.160.331.334	264.856.648.935
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		69.272.957.694	224.627.090.738
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.231.009.481.973</b>	<b>2.092.317.449.959</b>

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

*Hm*

Nguyễn Thị Hiếu

Ngày 17 tháng 09 năm 2018



Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Văn Thanh Liêm





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	79.054.115.614	100.530.308.580
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	49.826.530.531	43.509.428.188
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(26.292.470.157)	(28.602.578.008)
- Chi phí lãi vay	06	6.105.598.227	494.463.484
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	108.693.774.215	115.931.622.244
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	19.376.110.328	(111.695.654)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(19.992.590.579)	(32.150.156.160)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(25.729.363.215)	(148.823.509.081)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(40.250.684.756)	(16.292.120.603)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.105.598.227)	(494.463.484)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.736.480.206)	(16.643.659.093)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.839.385.591)	(9.761.167.833)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>4.415.781.969</b>	<b>(108.345.149.664)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(138.179.521.017)	(23.056.459.624)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay	24	39.000.000.000	24.915.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(60.000.000.000)	(36.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	15.742.786.303	24.164.314.761
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(143.436.734.714)</b>	<b>(9.977.144.863)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	292.248.638.040	61.962.336.446
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(101.706.245.396)	(46.450.303.934)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(56.576.236.000)	(84.864.354.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>133.966.156.644</b>	<b>(69.352.321.488)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(5.054.796.101)</b>	<b>(187.674.616.015)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	<b>77.227.086.467</b>	<b>218.357.870.846</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>72.172.290.366</b>	<b>30.683.254.831</b>

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

*Hm*

Nguyễn Thị Hiếu

Ngày 17 tháng 09 năm 2018



Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Văn Thanh Liêm

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 09 tháng 07 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại 08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con và công ty liên kết được hợp nhất như sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn – Bình Tây	Bán buôn đồ uống (rượu, bia, nước giải khát) và Dịch vụ nhà hàng; ...	50.000.000.000	100%	100%
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty CP Bao bì Sabeco – Sông Lam	Sản xuất bình, ca, can, lon bằng kim loại; In bao bì ; ...	300.000.000.000	37,50%	37,50%
Công ty CP Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô ; ...	147.690.000.000	20,01%	20,01%
Công ty Cổ phần Bao bì Sabeco - Đồng Tháp	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu ; ...	36.000.000.000	20,00%	20,00%
Công ty CP Bia Sài Gòn - Long Khánh	Sản xuất các loại bia	200.000.000.000	20,00%	20,00%

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty có các chi nhánh sau:

<u>Tên chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Bình Dương	Khu CN Tân Đông Hiệp B, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Hoàng Quỳnh	Khu CN Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Đồng Tháp	Khu CN Trần Quốc Toản, Phường 11, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

### **5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	08 - 40 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý	05 - 07 năm
- Tài sản khác	05 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	07 năm
- Quyền sử dụng đất	41 - 49 năm

### **8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
  - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
  - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
  - Chi phí đi vay vốn;
  - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**19. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**20. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.416.562.773	324.175.425
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.755.727.593	30.902.911.042
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	16.000.000.000	46.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>72.172.290.366</b>	<b>77.227.086.467</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>39.500.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi có kỳ hạn)	20.000.000.000	39.500.000.000
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>558.378.812.723</b>	<b>493.741.128.869</b>
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (a)	484.511.962.723	419.874.278.869
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (b)	73.866.850.000	73.866.850.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi có kỳ hạn)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>578.378.812.723</b>	<b>533.241.128.869</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Tên công ty	30/06/2018			01/01/2018		
	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND
Công ty Cổ phần Bao bì Sabeco - Sông Lam	37,50%	11.250.000	320.639.369.462	37,50%	11.250.000	314.895.775.844
Công ty CP Vận tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	20,01%	2.956.000	67.946.850.590	20,01%	2.956.000	69.012.474.535
Công ty Cổ phần Bao bì Sabeco - Đồng Tháp	20,00%	5.600.000	55.925.742.671	20,00%	3.600.000	35.966.028.490
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Long Khánh	20,00%	4.000.000	40.000.000.000			
<b>Cộng</b>			<b>484.511.962.723</b>			<b>419.874.278.869</b>

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tên công ty	30/06/2018			01/01/2018		
	Số cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Đầu tư & TM Sài Gòn - Hà Nội	380.000	3.800.000.000	(*)	380.000	3.800.000.000	(*)
Công ty CP KD Lương Thực Thực phẩm Sabeco	100.000	1.500.000.000	(*)	100.000	1.500.000.000	(*)
Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội	900.018	9.000.180.000	(*)	900.018	9.000.180.000	(*)
Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Lý	1.000.000	10.000.000.000	(*)	1.000.000	10.000.000.000	(*)
Công ty CP Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	3.790.000	37.900.000.000	(*)	3.790.000	37.900.000.000	(*)
Công ty CP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	1.166.667	11.666.670.000	(*)	1.166.667	11.666.670.000	(*)
<b>Cộng</b>	<b>7.336.685</b>	<b>73.866.850.000</b>		<b>7.336.685</b>	<b>73.866.850.000</b>	

(\*) Tại ngày 30/06/2018 và tại ngày 31/12/2017 Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	39.965.286.350	56.286.112.529
Công ty Cổ Phần Sài Gòn BITA	1.780.364.320	-
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	-	5.989.593.140
Công ty TNHH TM và DV Vĩnh Phát	1.912.720.450	1.912.720.450
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	5.955.949.067	-
DNTN Vận tải Diệu Loan	2.460.965.169	3.129.080.169
Phải thu khách hàng khác	5.227.142.634	6.897.936.745
<b>Cộng</b>	<b>57.302.427.990</b>	<b>74.215.443.033</b>

**Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:**

Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	39.965.286.350	56.286.112.529
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	5.955.949.067	-
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn Ninh Thuận	-	5.989.593.140

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH TM DV Kỹ Thuật Hoàng Vũ	2.168.076.680	2.156.300.800
Công Ty TNHH MTV Thương Mại Bia Sài Gòn	1.758.000.000	-
Công ty TNHH SX TM XD DV Huy Hùng	1.570.000.000	-
Công ty Cơ nhiệt Điện lạnh Bách Khoa Hà Nội	3.281.577.284	-
Công ty CP Khu công nghiệp Long Khánh	-	3.003.750.000
Trả trước ngắn hạn khác	2.237.633.356	717.069.975
<b>Cộng</b>	<b>11.015.287.320</b>	<b>5.877.120.775</b>

**5. Phải thu về cho vay**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Bao Bì Sabeco - Đồng Tháp	-	19.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>19.500.000.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Phải thu khác**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>7.259.609.898</b>	<b>3.927.318.163</b>
Phải thu về BHXH	137.839.621	-
Phải thu tiền cổ tức	5.912.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	2.849.875.001
Tạm ứng	329.000.000	72.270.000
Phải thu khác	880.770.277	1.005.173.162
<b>Phải thu khác dài hạn</b>	<b>266.000.000</b>	<b>266.000.000</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	266.000.000	266.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.525.609.898</b>	<b>4.193.318.163</b>

**Phải thu khác là các bên liên quan:**

Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận tải Bia Sài Gòn

5.912.000.000

**7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP TM DV và Du Lịch Bình Mỹ SG	1.177.771.200	-	1.177.771.200	-
Công ty CP TV ĐT và Phát triển Du lịch Vista	311.753.800	-	311.753.800	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Vinh Phú	817.245.800	-	817.245.800	-
<b>Cộng</b>	<b>2.306.770.800</b>	<b>-</b>	<b>2.306.770.800</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**8. Hàng tồn kho**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	66.567.955.565	-	64.234.776.983	-
Công cụ, dụng cụ	20.868.080.768	-	35.871.762.264	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.707.106.969	-	41.932.438.306	-
Thành phẩm	31.701.136.161	-	13.265.521.154	-
Hàng hóa	603.096.014	-	1.680.345.550	-
Hàng gửi đi bán	87.902.991	-	87.902.991	-
<b>Cộng</b>	<b>172.535.278.468</b>	<b>-</b>	<b>157.072.747.248</b>	<b>-</b>

**9. Chi phí trả trước**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>370.274.702</b>	<b>922.691.867</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
Chi phí bảo hiểm	279.389.246	499.126.784
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	90.885.456	423.565.083
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>87.611.691.687</b>	<b>46.808.589.766</b>
Bao bì luân chuyển	38.257.649.186	25.105.444.729
Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	9.139.187.346	4.886.496.406
Chi phí sửa chữa, cải tạo	4.240.081.240	4.336.601.350
Tiền thuê đất (*)	35.974.773.915	12.480.047.281
<b>Cộng</b>	<b>87.981.966.389</b>	<b>47.731.281.633</b>

(\*) Tiền thuê đất tại Hoàng Quỳnh được phân bổ trong thời gian 49 năm (bắt đầu từ tháng 11 năm 2004), giá trị còn phân bổ là 12.306.992.959 đồng. Tiền thuê đất tại Đồng Tháp được phân bổ trong thời gian 40 năm (bắt đầu từ tháng 01 năm 2018), giá trị còn phân bổ là 23.667.780.955 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	207.142.615.699	1.211.533.095.464	49.176.641.415	3.436.198.165	2.266.799.696	1.473.555.350.439
Số tăng trong kỳ	142.546.467.625	347.319.892.203	2.380.410.808	-	-	492.246.770.636
- Mua trong kỳ	-	347.319.892.203	2.380.410.808	-	-	349.700.303.011
- Đầu tư XD CB hoàn thành	142.546.467.625	-	-	-	-	142.546.467.625
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>349.689.083.324</b>	<b>1.558.852.987.667</b>	<b>51.557.052.223</b>	<b>3.436.198.165</b>	<b>2.266.799.696</b>	<b>1.965.802.121.075</b>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	62.421.140.971	758.714.370.173	22.788.868.326	2.857.489.933	1.750.867.796	848.532.737.199
Số tăng trong kỳ	4.713.509.106	41.842.286.830	2.079.708.384	164.700.398	128.830.609	48.929.035.327
- Khấu hao trong kỳ	4.713.509.106	41.842.286.830	2.079.708.384	164.700.398	128.830.609	48.929.035.327
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>67.134.650.077</b>	<b>800.556.657.003</b>	<b>24.868.576.710</b>	<b>3.022.190.331</b>	<b>1.879.698.405</b>	<b>897.461.772.526</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	144.721.474.728	452.818.725.291	26.387.773.089	578.708.232	515.931.900	625.022.613.240
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>282.554.433.247</b>	<b>758.296.330.664</b>	<b>26.688.475.513</b>	<b>414.007.834</b>	<b>387.101.291</b>	<b>1.068.340.348.549</b>

Đơn vị tính: VND

30/06/2018

01/01/2018

GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

541.152.932.891

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

230.538.907.651

225.400.791.491

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	84.390.024.990	241.000.000	84.631.024.990
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>84.390.024.990</b>	<b>241.000.000</b>	<b>84.631.024.990</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	7.375.984.315	172.142.869	7.548.127.184
Khấu hao trong kỳ	880.280.916	17.214.288	897.495.204
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8.256.265.231</b>	<b>189.357.157</b>	<b>8.445.622.388</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	77.014.040.675	68.857.131	77.082.897.806
Tại ngày cuối kỳ	<b>76.133.759.759</b>	<b>51.642.843</b>	<b>76.185.402.602</b>

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí nâng cấp sửa chữa nhà máy bia Hoàng Quyển	49.727.952.298	49.729.368.386
Chi phí nâng cấp sửa chữa nhà máy bia Bình Dương	25.082.026.371	25.082.026.371
Dự án nhà máy bia Sài Gòn - Đồng Tháp	5.393.348.000	381.312.676.392
<b>Cộng</b>	<b>80.203.326.669</b>	<b>456.124.071.149</b>

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	7.589.955.640	7.953.967.413
Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Lý	7.225.609.050	10.208.460.570
Công ty CP Bao bì Sabeco - Sông Lam	786.441.256	14.369.378.929
Công ty TNHH TM và Vận tải Thái Tân	2.601.631.561	1.912.253.751
Công ty TNHH Điện hơi CN Tín Thành	3.556.864.201	4.016.378.607
Krones AG	-	16.990.141.697
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	6.676.261.900	14.301.012.660
Công ty TNHH Nhựa Long Thành	1.826.550.000	4.343.625.000
Phải trả người bán khác	7.714.855.540	13.661.807.076
<b>Cộng</b>	<b>37.978.169.148</b>	<b>87.757.025.703</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan:</b>		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	7.589.955.640	7.953.967.413
Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Lý	7.225.609.050	10.208.460.570
Công ty CP Bao Bì Sabeco - Sông Lam	786.441.256	14.369.378.929
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	6.676.261.900	14.301.012.660

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Thiên Thành Đạt	19.793.644.110	14.922.037.475
Công ty METRO J TRADING	1.687.593.600	1.676.136.000
Hợp Tác Xã Vận Tải Hồng Phước	278.540.000	965.615.875
DNTN Thương Mại Và Dịch Vụ Quốc Trung	72.040.132	1.152.095.132
Người mua trả tiền trước khác	2.707.288.532	1.045.670.852
<b>Cộng</b>	<b>24.539.106.374</b>	<b>19.761.555.334</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước**

Phải nộp	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
	VND			VND
Thuế giá trị gia tăng	13.011.543.290	58.830.515.490	58.969.319.299	12.872.739.481
Thuế tiêu thụ đặc biệt	96.384.283.667	555.323.083.275	546.947.017.790	104.760.349.152
Thuế TNDN	13.384.260.509	9.915.223.831	17.736.480.206	5.563.004.134
Thuế thu nhập cá nhân	851.542.965	5.100.236.924	5.456.093.764	495.686.125
Thuế tài nguyên	20.560.200	98.972.800	99.417.240	20.115.760
Các loại thuế khác	-	12.000.000	12.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>123.652.190.631</b>	<b>629.280.032.320</b>	<b>629.220.328.299</b>	<b>123.711.894.652</b>

Phải thu	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2018
	VND			VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	88.689.139	282.004.616	211.467.477	18.152.000
Thuế xuất, nhập khẩu	87.663.262	172.383.660	84.720.398	-
Thuế TNDN	169.470.680	-	-	169.470.680
<b>Cộng</b>	<b>345.823.081</b>	<b>454.388.276</b>	<b>296.187.875</b>	<b>187.622.680</b>

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí tiền thuê đất 6 tháng đầu năm 2018	2.073.414.350	-
Chi phí phải trả khác	274.372.798	678.054.244
<b>Cộng</b>	<b>2.347.787.148</b>	<b>678.054.244</b>

4-C.T.  
Y  
CỦ HẠN  
VĂN  
TỔNG KẾ TOÁN  
CHÍNH



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**17. Phải trả khác**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>1.070.955.758</b>	<b>5.944.060.078</b>
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	343.680.281	228.583.599
Chi phí hỗ trợ phát triển thị trường	-	5.002.336.999
Các khoản phải trả, phải nộp khác	727.275.477	713.139.480
<b>Phải trả dài hạn khác</b>	<b>859.500.000</b>	<b>209.500.000</b>
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	859.500.000	209.500.000
<b>Cộng</b>	<b>1.930.455.758</b>	<b>6.153.560.078</b>

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>44.980.000.000</b>	<b>179.453.730.930</b>	<b>101.706.245.396</b>	<b>122.727.485.534</b>
Ngân hàng Vietcombank - CN Kỳ Đồng (*)	-	179.453.730.930	86.706.245.396	92.747.485.534
Vay Ngân hàng Vietcombank - CN Kỳ Đồng đến hạn trả (**)	44.980.000.000	-	15.000.000.000	29.980.000.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>268.649.593.736</b>	<b>112.794.907.110</b>	<b>-</b>	<b>381.444.500.846</b>
Ngân hàng Vietcombank - CN Kỳ Đồng (**)	268.649.593.736	112.794.907.110	-	381.444.500.846
<b>Cộng</b>	<b>313.629.593.736</b>	<b>292.248.638.040</b>	<b>101.706.245.396</b>	<b>504.171.986.380</b>

(\*) Vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Kỳ Đồng theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02/CV-0010/KHDN/17NH ngày 23/05/2017 (kèm theo Hợp đồng Cấp tín dụng số 0010/KHDN/17NH ngày 22/2/2017). Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ.

(\*\*) Vay dài hạn Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Kỳ Đồng theo các hợp đồng sau :

- Hợp đồng số 0050/KHDN/16TH ngày 25/08/2016. Thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay được điều chỉnh 3 tháng/01 lần. Số dư nợ gốc vay đến ngày 30/06/2018 là 52.000.000.000 đồng (trong đó Vay dài hạn đến hạn trả là 15.000.000.000 đồng). Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

- Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 0037/KHĐN/17DH ngày 05/06/2017. Thời hạn vay 84 tháng. Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Trong 12 tháng kể từ ngày Giải ngân vốn vay lần đầu, lãi suất cho vay có định là 7,5%/năm. Từ tháng thứ 13 trở đi, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm tiền VNĐ có kỳ hạn 12 tháng trả sau của Ngân hàng công bố trong từng thời năm cộng với biên độ có định 1,5%/năm. Số dư nợ gốc vay đến ngày 30/06/2018 là 359.424.500.846 đồng (trong đó Vay dài hạn đến hạn trả là 14.980.000.000 đồng). Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>565.762.360.000</b>	<b>434.341.506.990</b>	<b>451.703.088.691</b>	<b>1.451.806.955.681</b>
Lãi trong năm trước			224.295.807.617	224.295.807.617
Trích Quỹ đầu tư phát triển		23.596.691.534	(23.596.691.534)	-
Trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi			(16.517.684.074)	(16.517.684.074)
Trích quỹ khen thưởng vượt kế hoạch			(4.960.191.027)	(4.960.191.027)
Chia cổ tức trong năm trước			(141.440.590.000)	(141.440.590.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>565.762.360.000</b>	<b>457.938.198.524</b>	<b>489.483.739.673</b>	<b>1.513.184.298.197</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>565.762.360.000</b>	<b>457.938.198.524</b>	<b>489.483.739.673</b>	<b>1.513.184.298.197</b>
Lãi trong kỳ này			69.106.022.248	69.106.022.248
Trích quỹ đầu tư phát triển		20.268.266.813	(20.268.266.813)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(14.187.786.769)	(14.187.786.769)
Trích quỹ khen thưởng vượt kế hoạch			(2.124.183.311)	(2.124.183.311)
Chia cổ tức trong kỳ này			(56.576.236.000)	(56.576.236.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>565.762.360.000</b>	<b>478.206.465.337</b>	<b>465.433.289.028</b>	<b>1.509.402.114.365</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2018 VND	%	01/01/2018 VND	%
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	75.000.000.000	13,26	75.000.000.000	13,26
Công ty CP Rượu Bình Tây	55.200.000.000	9,76	55.200.000.000	9,76
Vốn góp của cổ đông khác	435.562.360.000	76,99	435.562.360.000	76,99
<b>Cộng</b>	<b>565.762.360.000</b>	<b>100,00</b>	<b>565.762.360.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	565.762.360.000	565.762.360.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	565.762.360.000	565.762.360.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	56.576.236.000	84.864.354.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.576.236	56.576.236
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.576.236	56.576.236
- Cổ phiếu phổ thông	56.576.236	56.576.236
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.576.236	56.576.236
- Cổ phiếu phổ thông	56.576.236	56.576.236
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

**20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	30/06/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
+ USD	295.826,20	74.192,80
Nợ khó đòi đã xử lý	3.632.047.000	3.632.047.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	112.127.799.985	70.500.409.929
Doanh thu bán thành phẩm	615.250.676.700	493.050.618.389
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.703.720.209	3.834.698.199
<b>Cộng</b>	<b>731.082.196.894</b>	<b>567.385.726.517</b>

**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan:**

Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát	577.978.172.333	471.079.274.340
Công ty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn	-	13.682.134.190
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn Ninh Thuận	-	5.891.300.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	7.810.372.749	873.011.307

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	112.127.799.985	70.500.409.929
Doanh thu thuần bán thành phẩm	615.250.676.700	493.050.618.389
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.703.720.209	3.834.698.199
<b>Cộng</b>	<b>731.082.196.894</b>	<b>567.385.726.517</b>

**4. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	96.169.992.977	61.298.343.172
Giá vốn bán thành phẩm	525.422.021.919	396.690.016.904
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.366.061.225	3.215.449.817
<b>Cộng</b>	<b>624.958.076.121</b>	<b>461.203.809.893</b>

21386  
 CÔNG TY  
 NHIỆM VỤ  
 VỤ TƯ  
 LÍNH K  
 KIỂM T  
 AM VI  
 TP. HỒ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.692.750.303	1.349.721.345
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.800.036.000	4.290.036.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.319.068	31.496.331
<b>Cộng</b>	<b>4.501.105.371</b>	<b>5.671.253.676</b>

**6. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí lãi vay	6.105.598.227	494.463.484
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27.997.231	96.513.748
<b>Cộng</b>	<b>6.133.595.458</b>	<b>590.977.232</b>

**7. Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	5.731.222	13.418.211
Chi phí cho nhân viên	6.742.202.753	6.868.939.729
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.913.291.341	2.967.401.458
Chi phí bằng tiền khác	12.884.937.727	4.986.266.882
<b>Cộng</b>	<b>24.546.163.043</b>	<b>14.836.026.280</b>

**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	57.138.862	156.898.035
Chi phí cho nhân viên	11.657.133.423	9.516.525.473
Chi phí khấu hao	4.206.235.188	4.094.350.503
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.043.052.577	701.268.152
Chi phí bằng tiền khác	5.711.516.993	6.161.631.401
<b>Cộng</b>	<b>22.675.077.043</b>	<b>20.630.673.564</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu từ xuất trả hàng	278.086.200	1.385.702.489
Thu từ bán phế liệu	-	120.000.000
Thu nhập khác	160.379.224	290.364.485
<b>Cộng</b>	<b>438.465.424</b>	<b>1.796.066.974</b>

**10. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn hàng xuất trả	278.091.818	118.560.000
Truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính	222.169.446	6.192.181
Chi phí khác	-	14.762.684
<b>Cộng</b>	<b>500.261.264</b>	<b>139.514.865</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Theo Thông tư số 128/2004/TT-BTC ngày 27/12/2004 và Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính, Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

- Thuế suất thuế TNDN là 15% trong 12 năm kể từ khi Công ty bắt đầu có doanh thu.
- Được miễn thuế TNDN 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế.
- Được giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo.

Nhà máy Bia Sài Gòn - Bình Dương đã đi vào hoạt động và có thu nhập chịu thuế từ năm 2007. Năm 2018 là năm thứ 12 được hưởng ưu đãi với thuế suất thuế TNDN là 15%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.517.098.680	12.234.201.515
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập hiện hành của các năm trước	398.125.151	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>9.915.223.831</b>	<b>12.234.201.515</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Hoàn nhập lợi nhuận chưa thực hiện trên hàng tồn kho cuối năm trước	(331.283.121)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	20%	20%
Lợi nhuận chưa thực hiện trên hàng tồn kho cuối kỳ này	166.935.446	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	20%	20%
<b>Thu nhập/ (Chi phí) thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(32.869.534)</b>	<b>-</b>

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	69.106.022.248	88.232.246.839
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(4.837.421.557)	(6.176.257.279)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi và khác)	(4.837.421.557)	(6.176.257.279)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	64.268.600.691	82.055.989.561
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	56.576.236	56.576.236
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.136</b>	<b>1.450</b>

**13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	431.712.658.780	305.570.905.609
Chi phí nhân công	49.334.125.433	41.670.633.017
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.826.530.531	43.509.428.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.575.260.087	41.144.960.179
Chi phí khác bằng tiền	21.725.195.069	13.962.493.651
<b>Cộng</b>	<b>605.173.769.900</b>	<b>445.858.420.644</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Trong kỳ, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH TM và DV Bia Sài Gòn - Bình Tây	Công ty con	Hỗ trợ chi phí bán hàng Bán phế liệu Giá vốn bán hàng	5.000.000.000 120.000.000 98.357.773.427
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu Giá vốn bán hàng Chia cổ tức	346.656.521.562 490.638.766.191 7.500.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Mua vỏ chai	2.634.962.400
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	Bên liên quan	Mua hàng hóa Giá vốn bán hàng Nhận cổ tức	28.796.204.300 5.931.017.504 1.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Bên liên quan	Mua hàng hóa	37.884.390.200
Công ty CP Bao bì Sabeco - Sông Lam	Bên liên quan	Mua bao bì Nhận cổ tức	10.947.030.719 11.250.000.000
Công ty CP Rượu Bình Tây	Bên liên quan	Chia cổ tức	5.520.000.000
Công ty Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa Hà Nội	Bên liên quan	Chi phí xây dựng nhà máy bia Đồng Tháp Chia cổ tức	101.293.210.362 1.254.140.000
Công ty CP Vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Nhận cổ tức	5.912.000.000
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Bên liên quan	Nhận cổ tức	1.800.036.000

**3. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất bia nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.172.290.366	77.227.086.467	72.172.290.366	77.227.086.467
Phải thu khách hàng và phải thu khác	62.054.427.467	76.029.720.396	62.054.427.467	76.029.720.396
Cho vay	-	19.500.000.000	-	19.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.000.000.000	39.500.000.000	20.000.000.000	39.500.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	73.866.850.000	73.866.850.000	73.866.850.000	73.866.850.000
<b>Cộng</b>	<b>228.093.567.833</b>	<b>286.123.656.863</b>	<b>228.093.567.833</b>	<b>286.123.656.863</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	504.171.986.380	313.629.593.736	504.171.986.380	313.629.593.736
Phải trả người bán	37.978.169.148	87.757.025.703	37.978.169.148	87.757.025.703
Chi phí phải trả	2.347.787.148	678.054.244	2.347.787.148	678.054.244
Phải trả khác	1.586.775.477	5.924.976.479	1.586.775.477	5.924.976.479
<b>Cộng</b>	<b>546.084.718.153</b>	<b>407.989.650.162</b>	<b>546.084.718.153</b>	<b>407.989.650.162</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính : VND

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>163.780.717.307</b>	<b>382.304.000.846</b>	<b>546.084.718.153</b>
Các khoản vay	122.727.485.534	381.444.500.846	504.171.986.380
Phải trả người bán	37.978.169.148	-	37.978.169.148
Chi phí phải trả	2.347.787.148	-	2.347.787.148
Phải trả khác	727.275.477	859.500.000	1.586.775.477
<b>Số đầu năm</b>	<b>139.130.556.426</b>	<b>268.859.093.736</b>	<b>407.989.650.162</b>
Các khoản vay	44.980.000.000	268.649.593.736	313.629.593.736
Phải trả người bán	87.757.025.703	-	87.757.025.703
Chi phí phải trả	678.054.244	-	678.054.244
Phải trả khác	5.715.476.479	209.500.000	5.924.976.479

### 7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 đã được kiểm toán và soát xét.

**9. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiếu

Ngày 17 tháng 09 năm 2018



Văn Thanh Liêm

